

PH
ÒNG GD - ĐT AN PHÚ
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6 – TIẾT 65, 66
Năm học: 2021 - 2022

I. MỤC TIÊU

1. Đối với học sinh: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng và tự đánh giá kiến thức của mình, từ đó có hướng phấn đấu tốt hơn.

2. Đối với giáo viên: Đánh giá kết quả học tập của học sinh, nắm được khả năng tiếp thu bài của các em, từ đó có hướng điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

Trắc nghiệm khách quan

III. THIẾT LẬP MA TRẬN ĐỀ

1. Ma trận đề

a) Thời gian làm bài: 60 phút

b) Trắc nghiệm khách quan: số lượng 30 câu, chiếm 10,0 điểm

TT	Chủ đề - Nội dung	Số câu hỏi theo mức độ nhận				Tổng số câu	Tổng điểm
		NB	TH	VD	VDC		
1	Mở đầu - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên . - Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên. Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành.	3	2			5	1,5

2	Chủ đề 1: Các phép đo - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian. - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ.	1	2	2	2	7	2,3
3	Chủ đề 2: Các thể (trạng thái) của chất - Sự đa dạng của chất. - Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất. - Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất	1		1		2	0,8
4	Chủ đề 3: Oxygen (oxi) và không khí	1				1	0,4
5	Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng - Một số vật liệu. - Một số nhiên liệu. - Một số nguyên liệu. - Một số lương thực - thực phẩm.	2	1	2	1	6	2,1
6	Chủ đề 5: Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.	1	1	1		3	1,1
7	Chủ đề 6: Tế bào-đơn vị cơ sở của sự sống	1	2			3	0,9

	- Khái niệm tế bào. - Hình dạng và kích thước tế bào. - Cấu tạo và chức năng tế bào. - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào. - Tế bào là đơn vị của sự sống.						
8	Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể - Từ tế bào đến mô. - Từ mô đến cơ quan. - Từ cơ quan đến hệ cơ quan. - Từ hệ cơ quan đến cơ thể.	2	1			3	0,9
9	Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống Phân loại thế giới sống.						
Tổng số câu		12	9	6	3	30 câu	
Thời gian (phút)		24	18	12	6	60 phút	
Tổng điểm		4,0	3,0	2,0	1,0	10,0 điểm	

2. Bản đặc tả đề kiểm tra

TT	Chủ đề - Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi theo mức độ cần đạt			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
	Mở đầu - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên . - Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên. Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong phòng thực hành.	[NB] - Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. [NB] - Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. [TH] - Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. [TH] - Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. [NB] - Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích, ...). [NB] - Trình bày được cách sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học thông qua tìm hiểu sách giáo khoa hoặc video hướng dẫn sử dụng. [NB] - Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. [TH] - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. [TH] - Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành.	3	2		

	Chủ đề 1: Các phép đo - Đo chiều dài, khối lượng và thời gian. - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ.	[NB] - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. [NB] - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng, chiều dài, thời gian. [VD, VDC] - Dùng thước, cân, đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. [VD, VDC] - Đo được chiều dài, khối lượng, thời gian bằng thước, cân, đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). [NB] - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. [NB] - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. [NB] - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. [TH] - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo; ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. [VD, VDC] - Đo được thân nhiệt bằng nhiệt kế y tế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).	1	2	2	2
	Chủ đề 2: Các thể (trạng	[NB] - Nêu được sự đa dạng của chất (chất có				

	thái) của chất - Sự đa dạng của chất. - Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất. - Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất	ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...). [NB] - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát. [VD] - Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. [NB] - Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học). [NB] - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. [VD] - Tiến hành được thí nghiệm về sự nóng chảy của nước đá và sự bay hơi của nước ở nhiệt độ phòng. [NB] - Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi.	1		1	
	Chủ đề 3: Oxygen (oxi) và không khí	[NB] - Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). [NB] - Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. [NB] - Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). [NB] - Xác định được thành phần phần trăm	1			

		thể tích của oxygen trong không khí từ số liệu thí nghiệm được cung cấp. [NB] - Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. [NB] - Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. [NB] - Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.				
	Chủ đề 4: Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng - Một số vật liệu. - Một số nhiên liệu. - Một số nguyên liệu. - Một số lương thực - thực phẩm.	[NB] - Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: + Một số vật liệu (kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thủy tinh, ...); + Một số nhiên liệu (than, gas, xăng dầu, ...); + Một số nguyên liệu (quặng, đá vôi, ...); + Một số lương thực - thực phẩm. [VD, VDC] - Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng. [TH] - Phân tích, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm từ dữ liệu cho trước.	2	1	2	1

		[NB] - Nêu được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.				
	Chủ đề 5: Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.	[NB] – Nêu được khái niệm hỗn hợp, chất tinh khiết. [NB] – Nhận biết được dung môi, dung dịch là gì; phân biệt được dung môi và dung dịch từ kết quả thí nghiệm được cung cấp. [TH] – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. [TH] – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương. [VD] – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch; các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. [NB] – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước. [NB] – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. [VD] – Nêu được cách sử dụng một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. [TH] – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lý của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và	1	1	1	

		ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
	Chủ đề 6: Tế bào-đơn vị cơ sở của sự sống - Khái niệm tế bào. - Hình dạng và kích thước tế bào. - Cấu tạo và chức năng tế bào. - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào. - Tế bào là đơn vị của sự sống.	[NB] – Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào. [NB] – Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. [NB] – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng mỗi thành phần (ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào); nhận biết được lục lạp là bào quang thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. [NB] – Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. [TH] – Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh. [NB] – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào $\rightarrow$ 2 tế bào $\rightarrow$ 4 tế bào ... $\rightarrow$ n tế bào). [NB] – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. [TH] – Mô tả được hình ảnh tế bào lớn và tế bào nhỏ thông qua quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và quan sát hình ảnh chụp tế bào nhỏ qua kính lúp, kính hiển vi quang học.	1	2		
	Chủ đề 7: Từ tế bào đến cơ thể - Từ tế bào đến mô.	[NB] – Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm	2	1		

	- Từ mô đến cơ quan. - Từ cơ quan đến hệ cơ quan. - Từ hệ cơ quan đến cơ thể.	mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh họa. [NB] - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). [TH] - Quan sát hình ảnh để: + Vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...); + Mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh; + Mô tả được cấu tạo cơ thể người.				
	Chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống Phân loại thế giới sống.	[NB] - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. [TH] - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.				

NGƯỜI RA MA TRẬN

Huỳnh Phước Quang

PHÒNG GD - ĐT AN PHÚ
TRƯỜNG THCS AN PHÚ

KIỂM TRA CUỐI KỲ I (ĐỀ 2)

Năm học: 2021 - 2022

Môn Khoa học tự nhiên. Khối 6

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian phát đề)

PHẦN TRẮC NGHIỆM: 10,0 điểm

Chọn đáp án đúng

Câu 1: Khoa học tự nhiên không bao gồm lĩnh vực nào sau đây ?

- A. Vật lý học. B. Hoá học và Sinh học.
C. Khoa học Trái Đất và Thiên văn học. D. Lịch sử loài người.

Câu 2: Vật nào sau đây gọi là vật không sống ?

- A. Côn trùng. B. Vi khuẩn.
C. Than củi. D. Cây hoa.

Câu 3: Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành, em cần làm gì ?

- A. Báo cáo ngay với giáo viên trong phòng thực hành.
B. Tự xử lý và không thông báo với giáo viên.
C. Nhờ bạn xử lý sự cố.
D. Tiếp tục làm thí nghiệm.

Câu 4: Khoa học tự nhiên nghiên cứu về lĩnh vực nào dưới đây ?

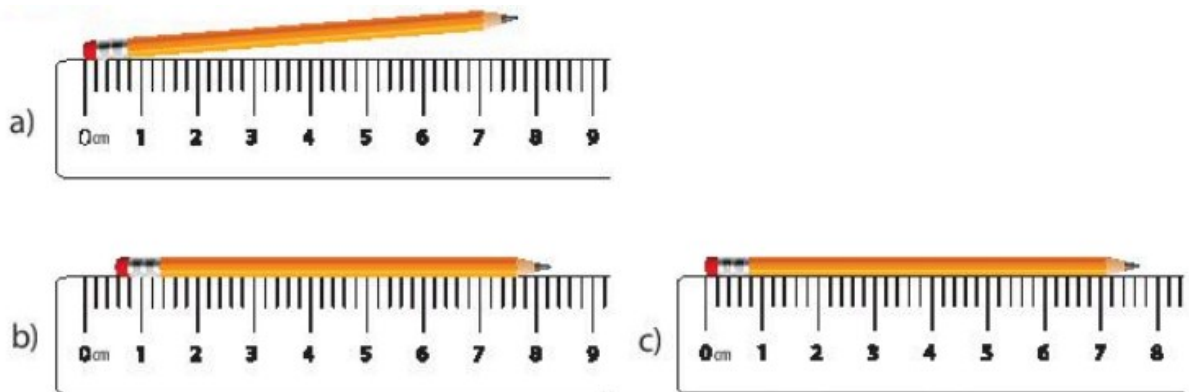
- (1) Các sự vật hiện tượng.
(2) Quy luật tự nhiên.
(3) Những ảnh hưởng của tự nhiên đến con người và môi trường sống.
(4) Chăm sóc sức khỏe con người.

- A. (1), (2), (3). B. (4), (2), (3).
C. (1), (4), (3). D. (1), (2), (4).



- A. 210 g. B. 220 g. C. 230 g. D. 240 g.

Câu 10: Quan sát hình vẽ sau. Hãy chọn thao tác đặt thước đúng khi đo chiều dài cây viết chì và cho biết giá trị đo được lúc đó là bao nhiêu ?



- A. Hình a và chiều dài cây viết chì là 7,6 cm.
 B. Hình b và chiều dài cây viết chì là 8,2 cm.
 C. Hình c và chiều dài cây viết chì là 7,7 cm.
 D. Hình c và chiều dài cây viết chì là 7,6 cm.

Câu 11: Hãy cho biết An đã nói **sai** ở điểm nào ?

An nói rằng, khi sử dụng nhiệt kế thủy ngân (nhiệt kế y tế) phải chú ý bốn điểm sau:

- A. Giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của nhiệt kế.
 B. Không cầm vào bầu nhiệt kế khi đo nhiệt độ,
 C. Hiệu chỉnh về vạch số 0.

D. Cho bầu nhiệt kế tiếp xúc với vật cần đo nhiệt độ.

Câu 12: Có 20 túi đường, ban đầu mỗi túi có khối lượng 1 kg, sau đó người ta cho thêm mỗi túi 200 g đường nữa. Khối lượng của 20 túi đường khi đó là bao nhiêu ?

A. 20 kg 10 lạng.

B. 24 kg.

C. 22 kg.

D. 20 kg 20 lạng.

Câu 13: Đặc điểm nào sau đây không có ở thể rắn ?

A. Các hạt liên kết chặt chẽ.

B. Có hình dạng và thể tích xác định.

C. Rất khó bị nén.

D. Có hình dạng và thể tích không xác định.

Câu 14: Nước đựng trong cốc bay hơi càng nhanh khi:

A. nước trong cốc càng nhiều.

B. nước trong cốc càng ít.

C. nước trong cốc càng nóng.

D. nước trong cốc càng lạnh.

Câu 15: Phương tiện giao thông nào sau đây không gây hại cho môi trường không khí ?

A. Máy bay.

B. Ô tô.

C. Tàu hoả.

D. Xe đạp.

Câu 16: Vật liệu là gì ?

A. Là chất hoặc hỗn hợp một số chất được con người sử dụng như nguyên liệu đầu trong quá trình sản xuất hoặc chế tạo để làm ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống.

B. Vật liệu là một số thức ăn được con người dùng như nguyên liệu đầu trong quá trình sản xuất hoặc chế tạo để làm ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống, sử dụng hàng ngày.

C. Vật liệu là một chất được dùng trong xây dựng như sắt, cát, xi măng, ... để làm ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống, sử dụng hàng ngày.

D. Vật liệu là gồm nhiều chất trộn lẫn vào nhau để làm ra những sản phẩm phục vụ cuộc sống, sử dụng hàng ngày.

Câu 17: Vật thể nào sau đây được xem là nguyên liệu ?

A. Gạch xây dựng.

B. Đất sét.

C. Xi măng.

D. Ngói.

Câu 18: Gạo sẽ cung cấp chất dinh dưỡng nào nhiều nhất cho cơ thể ?

A. Carbohydrate (chất đường, bột).

B. Protein (chất đạm).

C. Lipid (chất béo).

D. Vitamin.

Câu 19: Gang và thép đều là hợp kim tạo bởi hai thành phần chính là sắt và carbon, gang cứng hơn sắt. Vì sao gang ít sử dụng trong các công trình xây dựng ?

A. Vì gang được sản xuất ít hơn thép.

B. Vì gang khó sản xuất hơn thép.

C. Vì gang dẫn nhiệt kém hơn thép.

D. Vì gang giòn hơn thép.

Câu 20: Để sử dụng gas tiết kiệm, hiệu quả người ta sử dụng biện pháp nào sau đây ?

A. Tùy nhiệt độ cần thiết để điều chỉnh lượng gas.

B. Tốt nhất nên để gas ở mức độ lớn nhất.

C. Tốt nhất nên để gas ở mức độ nhỏ nhất.

D. Ngăn không cho khí gas tiếp xúc với carbon dioxide.

Câu 21: Ta đã biết, 100g ngô và 100g gạo đều sinh ra năng lượng là 1528 kJ. Vậy tại sao ta không ăn ngô thay gạo ?

A. Vì gạo dễ tiêu hóa hơn ngô; ngoài ra gạo còn chứa nhiều dưỡng chất tốt cho cơ thể nhiều hơn so với ngô.

B. Vì ngô có hạt to, ăn vào không ngon bằng gạo; không chứa nhiều dưỡng chất bằng gạo.

C. Vì ngô ít ai sử dụng còn gạo thì sử dụng nhiều. Ngô đắt tiền hơn gạo.

D. Vì ngô trồng ít hơn gạo và người sử dụng lượng gạo nhiều hơn ngô.

Câu 22: Để phân biệt chất tinh khiết và hỗn hợp ta dựa vào

A. tính chất của chất.

B. thể của chất.

C. mùi vị của chất.

D. số chất tạo nên.

Câu 23: Cho hình ảnh về dụng cụ bên dưới: Theo em, dụng cụ này có thể được sử dụng để tách riêng các chất trong hỗn hợp nào dưới đây ?



- A. Nước và rượu. B. Cát lẫn trong nước.
C. Bột mì lẫn trong nước. D. Dầu ăn và nước.

Câu 24: Khi hoà tan bột đá vôi vào nước, chỉ một lượng chất này tan trong nước; phần còn lại làm cho nước bị đục. Hỗn hợp này được coi là

- A. dung dịch. B. chất tan.
C. nhũ tương. D. huyền phù.

Câu 25: Khi một tế bào lớn lên và sinh sản sẽ có bao nhiêu tế bào mới hình thành ?

- A. 8. B. 6. C. 4. D. 2.

Câu 26: Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào ?

- A. Xe honda. B. Cây trụ nhà.
C. Cây hoa mai. D. Ngôi trường.

Câu 27: Ưu điểm của tế bào nhân thực so với tế bào nhân sơ:

- A. tế bào nhân thực có thành tế bào.
B. tế bào nhân thực có chất tế bào.
C. tế bào nhân thực có màng nhân bao bọc vật chất di truyền.
D. tế bào nhân thực có lục lạp.

Câu 28: Cơ thể nào sau đây là đơn bào ?

- A. Con chó. B. Trùng biến hình.
C. Con ốc sên. D. Con cua.

Câu 29: Não, tủy sống, dây thần kinh, hạch thần kinh thuộc hệ cơ quan nào sau đây ?

A. Hệ tuần hoàn.

B. Hệ thần kinh

C. Hệ hô hấp.

D. Hệ tiêu hoá.

Câu 30: Hệ cơ quan nào tiếp nhận thức ăn, biến đổi và hấp thụ thức ăn thành chất dinh dưỡng vào cơ thể ?

A. Hệ hô hấp.

B. Hệ tiêu hoá.

C. Hệ tuần hoàn.

D. Hệ thần kinh.

NGƯỜI RA ĐỀ

Huỳnh Phước Quang

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>

PHÒNG GD-ĐT AN PHÚ

TRƯỜNG THCS AN PHÚ

HƯỚNG DẪN CHẤM BÀI KIỂM TRA CUỐI KỲ I (ĐỀ 2)

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN. KHỐI 6

Năm học: 2021 – 2022

TRẮC NGHIỆM

(30 câu chiếm 10,0 điểm)

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
D	B	A	A	D	A	B	A	D	D
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
C	B	D	C	D	A	B	A	D	A
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
A	D	D	D	D	C	C	B	B	B

NGƯỜI RA HƯỚNG DẪN CHẤM

Huỳnh Phước Quang